

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI**

BC-TĐĐHĐ-TCKT

Ngày 17/01/2020

**BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2019
Báo cáo riêng**

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
Báo cáo sản xuất kinh doanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2 213 882 955 779	2 579 793 361 416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		820 003 746 564	204 298 952 146
1. Tiền	111	V.01	119 310 595 879	104 298 952 146
2. Các khoản tương đương tiền	112		700 693 150 685	100 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	585 897 861 813	1 136 444 857 992
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		585 897 861 813	1 136 444 857 992
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		717 182 585 245	1 197 720 245 803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		616 848 195 257	693 536 374 565
2. Trả trước cho người bán	132		43 458 303 650	214 164 876 124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			200 000 000 000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			90 065 745 114
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	56 876 086 358	(46 750 000)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		89 061 529 795	41 015 918 687
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89 061 529 795	41 015 918 687
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 737 232 362	313 386 788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 737 232 362	299 627 449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		13 759 339
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6 911 003 166 542	6 088 579 609 847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		799 932 824 894	599 932 824 894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	599 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5 297 384 114 537	3 566 516 626 532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 296 548 294 942	3 565 527 923 133
– Nguyên giá	222		14 232 189 391 116	12 204 110 602 293
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 935 641 096 174)	(8 638 582 679 160)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	835 819 595	988 703 399
– Nguyên giá	228		1 528 838 057	1 528 838 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(693 018 462)	(540 134 658)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		409 839 752 729	1 642 264 628 702
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		409 839 752 729	1 642 264 628 702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		390 019 200 000	256 019 200 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		112 000 000 000	112 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32 679 200 000	32 679 200 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		207 980 000 000	73 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13 827 274 382	23 846 329 719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13 827 274 382	23 846 329 719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9 124 886 122 321	8 668 372 971 263

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3 024 669 144 140	2 889 648 547 677
I. Nợ ngắn hạn	310		868 964 217 659	1 376 149 166 379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88 058 439 092	302 541 500 294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 497 345 582	1 085 269 594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	125 616 341 128	272 706 109 688
4. Phải trả người lao động	314		21 210 837 475	22 256 422 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14 442 347 825	13 400 273 931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	268 149 257 722	211 681 801 970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		343 252 360 961	548 042 895 691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 737 287 874	4 434 893 211
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2 155 704 926 481	1 513 499 381 298
1. Phải trả người bán dài hạn	331		35 587 067 377	95 970 720 475
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			3 956 393 122
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2 120 117 859 104	1 413 572 267 701
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		6 100 216 978 181	5 778 724 423 586
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	6 100 216 978 181	5 778 724 423 586
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		402 775 648 195	128 754 171 541
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(8 452 600 340)	(48 049 098 769)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		116 164 019 076	5 446 441 797
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 365 729 911 250	1 468 572 909 017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 177 132 008 942	186 109 395 907
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		188 597 902 308	1 282 463 513 110
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		9 124 886 122 321	8 668 372 971 263

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Làm Đồng, ngày 17 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	508 640 059 473	784 654 182 836	2 126 846 636 654	2 338 613 157 575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	508 640 059 473	784 654 182 836	2 126 846 636 654	2 338 613 157 575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		256 182 831 968	224 896 561 760	820 337 489 864	765 131 361 575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	252 457 227 505	559 757 621 076	1 306 509 146 790	1 573 481 796 000
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	66 463 166 878	36 081 789 960	154 664 591 442	150 254 243 091
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64 190 306 159	(10 459 164 805)	131 470 915 127	67 563 308 810
8. Phán lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		58 627 356 753	4 573 329 010	75 146 683 705	29 129 041 576
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17 102 398 361	16 640 000 211	56 738 344 894	56 011 199 368
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		237 627 689 863	589 658 575 630	1 272 944 478 211	1 600 161 530 913
12. Thu nhập khác	31		10 909 092	100 030 924	83 902 987	123 105 870
13. Chi phí khác	32		6 046 298 441	1 074 481 972	6 046 298 441	1 074 481 972
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(6 035 389 349)	(974 451 048)	(5 962 395 454)	(951 376 102)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		231 592 300 514	588 684 124 582	1 266 982 082 757	1 599 210 154 811
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	42 994 398 206	114 630 431 437	249 351 026 591	316 746 641 701
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế từ nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		188 597 902 308	474 053 693 145	1 017 631 056 166	1 282 463 513 110
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Làm Đồng ngày 4/7 tháng 11 năm 2020

Lâm Đồng, ngày 4.7 tháng 7 năm ...
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Lê Xuân Phong

Pham Thi Hong Ha

Trần Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q4_2019 đến kỳ : Q4_2019

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	231 592 300 514	588 754 582 445
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	96 076 951 225	46 489 428 466
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		24 754 106 580
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(52 277 124 943)	(70 268 390 355)
- Chi phí lãi vay	6	58 627 356 793	4 573 329 010
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	334 019 483 589	594 303 056 146
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	1 825 422 874 971	(179 544 650 911)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(14 268 052 967)	(3 841 764 179)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1 576 852 368 002)	482 775 545 109
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	46 941 035 619	4 858 591 901
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12 607 000 000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	892 995 140 144	33 104 024 757
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 101 059 771 429)	(694 791 024 054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	407 198 341 925	224 256 778 769
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(157 961 002 221)	(226 675 707 932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	330 533 000 000	165 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 998 107 936	2 794 730 719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	174 570 105 715	(61 880 977 213)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20 000 000
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	581 768 447 640	162 395 801 556

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	242 662 420 207	71 903 150 590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4 427 121 283)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	820 003 746 564	234 298 952 146

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Văn Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	426 540 891	323 351 825
- Tiền gửi ngân hàng	118 884 054 988	103 975 600 321
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	700 693 150 685	100 000 000 000

Cộng	820 003 746 564	204 298 952 146
------	-----------------	-----------------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	785 897 861 813	785 897 861 813	1 172 444 857 992	1 172 444 857 992
b1) Ngắn hạn	585 897 861 813	585 897 861 813	1 106 444 857 992	1 106 444 857 992
- Tiền gửi có kỳ hạn	585 897 861 813	585 897 861 813	1 136 444 857 992	1 136 444 857 992
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	200 000 000 000	200 000 000 000	66 000 000 000	66 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	200 000 000 000	200 000 000 000	66 000 000 000	66 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	182 039 200 000		182 039 200 000	182 039 200 000		182 039 200 000

- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000	112 000 000 000	112 000 000 000	112 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32 679 200 000	32 679 200 000	32 679 200 000	32 679 200 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000	37 360 000 000	37 360 000 000	37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		616 848 195 257		693 536 374 565
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	56 876 086 338		90 065 745 114	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6 400 000 000			
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		7 097 461 861	
- Phải thu khác	50 476 124 477		82 968 283 253	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ			7 097 500 000	

- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				(7 097 500 000)
- Phải thu khác				
Cộng		56 876 086 338		90 065 745 114

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nêu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng							

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm
-------------------	--	---------	--	---------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	86 587 479 366		38 632 847 014	
- Công cụ, dụng cụ	772 852 401		552 002 186	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 701 198 028		1 831 069 487	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	89 061 529 795		41 015 918 687	
- Giá trị hàng tồn kho từ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	402 768 223 360	402 768 223 360	1 642 264 628 702	1 170 433 308 856
- Sửa chữa	7 071 529 369	7 071 529 369		
Cộng	409 839 752 729	409 839 752 729	1 642 264 628 702	1 170 433 308 856

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm
TSCĐHH Khác					
Tổng cộng					
Nguyên giá					

Số dư đầu năm	8 010 241 994 937	4 068 514 691 594	53 320 914 332	42 441 221 181	253 880 507	12 174 772 702 551
- Mua trong kỳ		54 564 812 600	2 534 299 091	2 405 201 763		59 504 313 454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	464 577 388 287	1 554 063 703 748	10 563 051 058	3 471 567 173		2 032 675 710 266
- Tăng khác	2 644 579 000	19 026 895 755	6 091 405 030	4 125 611 357		31 888 491 142
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	18 308 205 462	45 828 029 435		2 515 591 400		66 651 826 297
Số dư cuối kỳ	8 459 155 756 762	5 650 342 074 262	72 509 669 511	49 928 010 074	253 880 507	14 232 189 391 116
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 530 122 114 148	3 997 919 748 015	40 359 591 028	41 359 289 342	253 880 507	8 610 014 623 040
- Khấu hao trong năm	195 556 541 376	96 378 927 604	3 372 672 904	1 685 865 196		296 994 007 080
- Tăng khác	1 964 340 406	19 001 700 661	6 091 405 030	3 471 371 109		30 528 817 206
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				1 896 351 152		1 896 351 152
Số dư cuối kỳ	4 727 642 995 930	4 113 300 376 280	49 823 668 962	44 620 174 495	253 880 507	8 935 641 096 174
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3 480 119 880 789	70 594 943 579	12 961 323 304	1 081 931 839		3 564 758 079 511
- Tại ngày cuối kỳ	3 731 512 760 832	1 537 041 697 982	22 686 000 549	5 307 835 579		5 296 548 294 942

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1 528 838 057			1 528 838 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 528 838 057			1 528 838 057
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					540 134 658			540 134 658
- Khấu hao trong năm					152 883 804			152 883 804
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					693 018 462			693 018 462
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					988 703 399			988 703 399
- Tại ngày cuối kỳ					835 819 595			835 819 595

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản		

vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 737 255 362	299 650 449
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 737 255 362	299 650 449
b) Dài hạn	13 827 251 382	23 846 306 719
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	13 827 251 382	23 846 306 719
Cộng	15 564 506 744	24 145 957 168

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	343 252 360 961	343 252 360 961	357 550 607 477	552 341 142 207	548 042 895 691	548 042 895 691
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	2 120 117 859 104	2 120 117 859 104	826 039 384 614	119 493 793 211	1 413 572 267 701	1 413 572 267 701
Cộng	2 463 370 220 065	2 463 370 220 065	1 183 589 992 091	631 834 935 418	1 961 615 163 392	1 961 615 163 392

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	88 058 439 092	88 058 439 092	302 541 500 294	302 541 500 294
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	35 587 067 377	35 587 067 377	95 970 720 475	95 970 720 475
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	2 211 528 566	131 573 473 459	128 364 662 743	5 420 339 282
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		208 395 000	208 395 000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	194 025 641 701	249 351 026 591	364 483 520 701	78 893 147 591
- Thuế thu nhập cá nhân	2 041 131 477	4 336 443 684	6 295 537 557	82 037 604
- Thuế tài nguyên	23 405 435 168	249 313 305 256	260 277 377 051	12 441 363 373
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(13 759 339)	1 293 408 569	1 279 649 230	
- Các loại thuế khác		3 529 012 304	3 529 012 304	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51 022 372 776	124 857 023 177	147 099 942 675	28 779 453 278
Cộng	272 692 350 349	764 462 088 040	911 538 097 261	125 616 341 128
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14 442 347 825	13 400 273 931
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	14 442 347 825	13 400 273 931

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	268 149 257 722	211 681 801 970
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	268 149 155 122	211 681 699 370
b) Dài hạn		3 956 393 122
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		3 956 393 122
Cộng	268 149 257 722	215 638 195 092

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cộng		
b) Dải hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

Cuối năm				Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi	
-----------------------------	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;	
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);	
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);	
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;	
- Các thuyết minh khác.	

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			74 872 484 114		(13 698 103 037)	1 190 534 474 357					44 328 129 224	5 520 036 984 658
- Tăng vốn trong năm trước				53 881 687 427									53 881 687 427
- Lãi trong năm trước							2 548 185 697 755						2 548 185 697 755
- Tăng khác						158 987 007 294						15 000 000 000	173 987 007 294
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							2 267 614 212 588						2 267 614 212 588
- Giảm khác						193 472 005 073						53 881 687 427	247 353 692 500
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			128 754 171 541		(48 049 098 769)	1 468 572 909 017					5 446 441 797	5 778 724 423 586
- Tăng vốn trong năm nay				274 021 476 654									274 021 476 654
- Lãi trong năm nay							2 672 491 868 900						2 672 491 868 900
- Tăng khác	13 350 162 454					170 646 568 909						384 739 053 933	568 735 785 296
- Giảm vốn trong năm nay													

- Lỗ trong năm nay									2 808 444 369 538										2 808 444 369 538
- Giảm khác									131 050 070 480										274 021 476 654
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000								402 775 648 195	(8 452 600 340)	1 332 620 408 379								116 164 019 076
																			6 067 107 475 310

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	116 164 019 076	5 446 441 797
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-------------------------------------	---------	-----------

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chứng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2 108 835 010 810	2 330 802 816 155
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7 904 696 869	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	298 636 368	421 636 368
Cộng	2 117 038 344 047	2 331 224 452 523
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
---------------------	---------	-----------

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	818 770 610 101	755 779 308 481
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6 025 523 877	35 744 848
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1 862 072 316	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	813 316 373 988	755 815 053 329
Cộng		

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108 291 742 625	126 707 419 721
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20 087 503 500	17 940 975 900
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26 283 243 277	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	154 662 489 402	144 648 395 621

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	75 146 683 705	29 129 041 576
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá	56 324 231 422	43 207 167 849
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(4 772 900 615)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	131 470 915 127	67 563 308 810

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	32 993 895	23 074 946
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	50 909 092	100 030 924
Cộng	83 902 987	123 105 870

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	6 046 298 441	1 074 481 972
Cộng	6 046 298 441	1 074 481 972

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	56 757 365 894	56 006 465 868
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	56 757 365 894	56 006 465 868
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7 647 995 164	
- Chi phí nhân công	84 815 404 912	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	296 391 529 962	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 716 945 075	
- Chi phí khác bằng tiền	476 705 530 853	
Cộng	875 277 405 966	

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	249 351 026 591	314 284 049 057
---	-----------------	-----------------

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Phạm Thị Hồng Hà

Làm Đồng, ngày *11* tháng *01* năm *2020*
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



[Signature]

Lê Văn Quang